

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày 22 - 12 - 2020

“V/v tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng

Bà Đỗ Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà
Lê Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử
sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2018/TLST- DS ngày 10 tháng 10 năm
2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST - DS ngày
17 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đăng G, sinh năm 1952; địa chỉ: Phòng X, nhà A,
phường T, quận H, thành phố Hà Nội, (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Đăng Y, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V,
tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Y: Anh Lâm Quang Đ, sinh năm 1992; địa
chỉ: Số Z, phường L, thành phố W, tỉnh Vĩnh Phúc là người đại diện theo uỷ quyền
(Văn bản uỷ quyền ngày 14/11/2018), (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Đường B, phường
O, thành phố W, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoài U – Chức vụ: Giám đốc Văn
phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh V là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền
số 1981/UQ-STNMT ngày 06/8/2019), (Vắng mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Tuấn M – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện V là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2636/GUQ-UBND ngày 02/11/2020), (Vắng mặt).

3.3. Ông Lê Đăng I, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn R, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

3.4. Bà Lê Thị E, sinh năm 1949; địa chỉ: Số K, khu P phường F, thành phố S, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

3.5. Anh Lê Đăng J, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

3.6. Anh Lê Đăng H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A1 đường Q, phường B1, quận T1, thành phố Hồ Chí Minh, (Có mặt).

3.7. Chị Thiều Thị Y1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A1 đường Q, phường B1, quận T1, thành phố Hồ Chí Minh, (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Đăng G trình bày:

Ông là con của cụ Lê Đăng O1 (sinh năm 1910, chết năm 1960) và cụ Nguyễn Thị E1 (sinh năm 1912, chết năm 1990). Cụ O1 và cụ E1 có 05 người con chung gồm: ông Lê Đăng Y, sinh năm 1940; ông Lê Đăng I, sinh năm 1943; bà Lê Thị E, sinh năm 1949; ông Lê Đăng G, sinh năm 1952 và ông Lê Đăng K1, sinh năm 1954 (đã hy sinh năm 1975 khi chưa có vợ, con).

Quá trình chung sống Cụ O1 và cụ E1 có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 638,8m² tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (gồm các thửa 853, tờ bản đồ 05 và thửa 154, tờ bản đồ 01) cùng tài sản trên đất. Khi chết hai cụ không để lại di chúc mà chỉ nói miệng là để lại phần đất phía trước (tức thửa 154, tờ bản đồ 01) cho ông Lê Đăng Y và phần đất phía sau (tức thửa 853 (theo bản đồ 299 là thửa 153), tờ bản đồ 05) cho ông G. Sau khi bố mẹ ông chết các anh chị em trong gia đình thống nhất tạm giao cho ông Lê Đăng Y trông nom đất đai và thờ tự bố mẹ. Ngày 24/4/2017, bốn anh chị em ông đã họp bàn gia đình tiến hành lập vi bằng ghi nhận về nguồn gốc và thực trạng thửa đất. Ngày 22/6/2017 tại nhà ông Lê Đăng Y các anh chị em ông G đã họp gia đình và đi đến thống nhất phân chia di sản của bố mẹ ông để lại như sau:

Ông Lê Đăng Y được thừa hưởng phần đất phía trước (tức thửa 154, tờ bản đồ 01, diện tích 396m²). Hiện nay thửa đất này đứng tên anh Lê Đăng H1.

Ông Lê Đăng G được thừa hưởng phần đất phía sau (tức thửa số 853, tờ bản đồ 05, diện tích 242,8m²). Hiện nay thửa đất này đứng tên ông Lê Đăng Y.

Biên bản trên có chữ ký, điểm chỉ của tất cả mọi người tham gia và có cả sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Văn H1.

Nay ông Lê Đăng G đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Lê Đăng O1 và Nguyễn Thị E1 để lại gồm thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² và thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho 04 người con của Cụ O1 và cụ E1 để lại theo quy định pháp luật, ông đề nghị được chia bằng hiện vật và không đề nghị chia thừa kế đối với tài sản trên đất. Đồng thời, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ) số CA516823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 07/9/2015 cho ông Lê Đăng Y và hủy GCNQSDĐ số R890706 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H1.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lê Đăng Y là anh Lâm Quang Đ trình bày: Ông Y thống nhất với phần trình bày của ông G về nguồn gốc thửa đất, quá trình chung sống bố mẹ ông tạo dựng được khối tài sản như ông G trình bày là đúng. Ông Y là con trưởng có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên nên được giao phần đất phía trước, giáp đường ngõ và có nhà ở. Nay thửa đất này thuộc thửa số 154, tờ bản đồ 01, diện tích 396m² được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Lê Đăng H1. Trên đất có căn nhà cấp bốn 05 gian có diện tích khoảng 60m², 01 công trình phụ có diện tích khoảng 35 - 40m². Cả hai công trình đều được cụ E1 xây dựng từ năm 1983. Căn nhà này nay được sử dụng làm nơi ở và nơi thờ cúng tổ tiên.

Ông Lê Đăng G là con út khi đó đang công tác ở Hà Nội chưa có nhà ở nên được bố mẹ giao cho phần đất sau vườn (tức thửa số 853, tờ bản đồ 05, diện tích 242,8m² được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Lê Đăng Y) để mai này anh em họ hàng quây quần.

Khi bà Lê Thị M1 còn sống, ông Y và bà M1 đều mua cho các con đất ra ở riêng. Năm 1996, anh Lê Đăng H1 là con trai út của ông Y, bà M1 là người sau cùng lập gia đình và ra ở riêng trên phần đất ông Y đã mua cho, từ đó chỉ có ông Y và bà M1 sống trên thửa đất này. Năm 2011 bà M1 chết, năm 2012 do sức khỏe ông Y yếu nên con trai cả của ông Y là anh Lê Đăng J chuyển về quê chăm nom và sống với ông Y. Năm 2013, ông Y tổ chức họp gia đình và giao phần đất của ông cho anh Lê Đăng J. Năm 2017, 04 anh chị em ông Y họp gia đình thống nhất phân chia đất đai của bố mẹ, cuộc họp có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Văn H1 là người cùng thôn. Nội dung buổi họp đúng như ý nguyện của bố mẹ ông và đúng như ông G trình bày. Sau khi họp gia đình, ông G có yêu cầu ông Y bàn giao đất nhưng ông Y chưa thực hiện được do thửa đất mà ông đang ở hiện nay đứng tên anh Lê Đăng H1, còn thửa của ông G thì ông đang đứng tên. Ông khẳng định mọi giấy tờ thủ tục liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do vợ ông là bà M1 và các con ông tự ý thực hiện, ông không hề biết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, quan điểm của ông Y cũng nhất trí chia di sản thừa kế của Cụ O1 và cụ E1 để lại. Để thực hiện di nguyện của bố mẹ ông đề nghị Toà án chia cho ông thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 mà hiện nay ông đang sử dụng để ông tiếp tục thờ cúng tổ tiên, đối với tài sản trên đất ông không đề nghị chia.

Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CA516823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 07/9/2015 cho ông Lê Đăng Y và hủy GCNQSDĐ số R890706 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H1 quan điểm của ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ông Nguyễn Hoài U trình bày: Ông Lê Đăng Y được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ lần đầu số R998130, số vào sổ: 0401 QSDĐ/Số 765QĐ-UB; đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 01, diện tích 281.0m² (trong đó: 200m² đất ở và 81.0 m² đất CLN) thửa đất có địa chỉ tại xã C, huyện V.

Ngày 06/8/2015, ông Lê Đăng Y nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ số R998130 tại UBND xã C và chuyển hồ sơ về Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh V giải quyết. Sau khi kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu với bản đồ địa chính, diện tích thửa đất do ông Lê Đăng Y đang sử dụng là 242.8m² (giảm 38,2m²) so với diện tích được cấp giấy chứng nhận, nguyên nhân do sai số trong đo đạc và gia đình đồng ý cấp đổi giấy chứng nhận theo diện tích thực tế (có Biên bản kiểm tra hiện trạng giữa UBND xã C và ông Lê Đăng Y cùng các hộ tiếp giáp tham gia, ký xác nhận).

Ngày 24/8/2015, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh V chuyển hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận của ông Lê Đăng Y đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc, ngày 07/9/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc ký duyệt giấy chứng nhận số phát hành CA516823, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00271 cho ông Lê Đăng Y, địa chỉ: Xã U1, thị xã S1, Hà Sơn Bình, đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 5, diện tích 242.8m² (Bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN-2000 trong đó: 200m² đất ở và 42.8m² đất trồng cây lâu năm) theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thủ tục hành chính cấp đổi GCNQSDĐ theo thẩm quyền quy định tại Điều 105 Luật đất đai 2013; Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Hồ sơ đầy đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo điểm k, khoản 1, Điều 99 Luật đất đai 2013; trình tự thực hiện theo Điều 76 - Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Thành phần hồ sơ đầy đủ Khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT. Vì vậy, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện V, ông Hoàng Tuấn M trình bày: Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Đăng H1 gồm có: Biên bản số 01/BB-UB ngày 18/01/2001 về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất; Quyết định số

200/QĐ-UB ngày 28/5/2001 của UBND xã C về việc thành lập hội đồng đăng ký đất xã C; Biên bản xét duyệt của hội đồng đăng ký đất đai ngày 30/10/2001 đến ngày 03/11/2001 của hội đồng đăng ký đất đai xã C; Thông báo số 01/TB-UB ngày 03/11/2001 của UBND xã C về việc niêm yết công khai hồ sơ đăng ký đất đai; Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận; Tờ trình số 12/TT-UB ngày 26/11/2001 về việc cấp cấp GCNQSDĐ và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; Quyết định số 765/QĐ-UB ngày 30/11/2001 của UBND huyện V về việc cấp GCNQSD đất thổ cư cho 710 hộ gia đình, cá nhân tại xã C; GCNQSDĐ số 90706 cấp ngày 30/11/2001 do UBND huyện V cấp cho ông Lê Đăng H1 tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về trình tự thủ tục: Theo hồ sơ địa chính do UBND xã C cung cấp thể hiện: Tại sổ cấp GCNQSDĐ do UBND xã C cung cấp trang số 115, chủ sử dụng Lê Đăng H1, tờ bản đồ số 01, thửa số 154, diện tích 396m² (200m² đất ở, 196m² đất vườn). Tại Sổ mục kê lập năm 1997, thửa số 154, chủ sử dụng Lê Đăng H1, diện tích 396m², đất ở 200m², đất vườn 196m².

Ngày 28/5/2001, theo đề nghị của UBND xã C, UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng đăng ký đất đai xã C để tiến hành các thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Ngày 30/10/2001, trên cơ sở đơn xin đăng ký ruộng đất của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn xã C, Hội đồng đăng ký đất đai xã C đã tổ chức xét duyệt đơn đăng ký và có Biên bản xét duyệt thống nhất biểu quyết đề nghị duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho 710 hộ gia đình đủ điều kiện với tổng diện tích là 243.802 m², trong đó có ông Lê Đăng H1 – thôn N với diện tích là 396 m² tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 1.

Căn cứ kết quả xét duyệt, ngày 03/11/2001 UBND xã C ban hành Thông báo số 01/TB-UB về việc công khai hồ sơ đăng ký đất của các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện. Sau thời hạn 15 ngày công khai, UBND xã C không nhận được bất cứ đơn thư khiếu nại hay ý kiến nào về hồ sơ đăng ký đất đai, việc này thể hiện tại Biên bản số 01/BB-UB ngày 18/11/2001 của UBND xã C về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất.

Ngày 26/11/2001, UBND xã C đã lập Tờ trình số 12/TT-UB về việc cấp GCNQSDĐ và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Xét Tờ trình số 12/TT-UB của UBND xã C và Biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất ngày 19/11/2001 của Sở Địa chính tỉnh Vĩnh Phúc, UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 765/QĐ-UB ngày 30/11/2001 về việc cấp GCNQSDĐ cho 710 hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ tại UBND xã C. Ông Lê Đăng H1 - thôn N, xã C đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ và nằm trong danh sách các

cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo Quyết định số 765/QĐ-UB ngày 30/11/2001 của UBND huyện V.

Như vậy, việc UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Đăng H1 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ 01, diện tích 396m² tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là đúng quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001.

Nay ông G khởi kiện yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Đăng H1, quan điểm của UBND huyện V đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đăng I, bà Lê Thị E trình bày: Ông bà thống nhất với phần trình bày của ông G về nguồn gốc thửa đất, di sản bố mẹ ông bà để lại như ông G trình bày là đúng. Bà E lập gia đình và chuyển về sinh sống cùng gia đình chồng tại Thành phố S, tỉnh Phú Thọ, còn ông I ra ở riêng từ năm 1973 nên không được chia đất. Tuy nhiên, anh chị em trong gia đình đều không có ý kiến gì. Tháng 6 năm 2017, bốn anh chị em trong gia đình họp gia đình để thống nhất phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bố mẹ ông bà để lại theo di nguyện của bố mẹ, đó là: Để lại phần đất phía trước (tức thửa 154, tờ bản đồ 01) cho ông Lê Đăng Y và phần đất phía sau (tức thửa 853, tờ bản đồ 05) cho ông G. Tuy nhiên, sau khi họp gia đình thì phát hiện giấy tờ đất không đúng, thửa đất của ông G đứng tên ông Y, thửa đất của ông Y đứng tên anh H1. Việc anh H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nào thì ông bà không nắm được và cũng không biết ai là người đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận. Đến nay anh H1 không đồng ý trả lại thửa đất trên cho ông Y. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, quan điểm của ông I và Bà E đều nhất trí và xin để lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của ông bà trong khối di sản chung của bố mẹ để lại cho ông G và ông Y và không yêu cầu phải thanh toán bất kỳ khoản tiền gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Đăng J trình bày: Anh là con của ông Lê Đăng Y và bà Lê Thị M1 (chết năm 2011). Ông Y và bà M1 có 06 người con gồm: Lê Thị I1, Lê Đăng J, Lê Đăng N1, Lê Đăng D1, Lê Đăng H1 và Lê Thị R1. Sau khi lập gia đình anh về quê vợ ở S1 để sinh sống và làm ăn. Từ năm 2012 đến nay anh về sống cùng ông Y để tiện trông nom chăm sóc ông Y. Về nguồn gốc thửa đất mà ông G yêu cầu chia thừa kế, anh được biết khi bà nội anh là cụ Nguyễn Thị E1 còn sống đã phân chia cho ông Y và ông G như ông G trình bày, việc này khi còn sống bà M1 là mẹ anh cũng biết nên phần đất sau vườn (là thửa 853) bố mẹ anh vẫn để nguyên trạng không sử dụng. Năm 2013, bố anh có họp các con trong gia đình để phân chia đất đai. Do là con cả nên anh được bố cho thửa đất phía trước có nhà để sau này thờ cúng, tuy nhiên khi đó mọi người trong gia đình mới biết anh H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất trên và hiện nay anh H1 vẫn không có thiện chí trả lại thửa đất trên cho bố anh.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, anh có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số hiệu R890706 do UBND huyện V cấp ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H1 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại thôn N, xã C, huyện V và đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực pháp lý của Biên bản làm việc ngày 19 tháng 3 năm 2013, công nhận cho anh là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại thôn N, xã C, huyện V. Ngày 03 tháng 9 năm 2019, anh đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Nay ông G khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Y và anh H1, anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông G và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Đăng H1 trình bày: Anh là con của ông Lê Đăng Y và bà Lê Thị M1. Năm 1992 anh lập gia đình và kết hôn, sau khi kết hôn anh vẫn ở chung cùng bố mẹ trên thửa đất số 154, tờ bản đồ 01, diện tích 396m² tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Về nguồn gốc thửa đất anh được biết trước đây là của ông bà nội anh là cụ Lê Đăng O1 và cụ Nguyễn Thị E1 để lại cho bố anh là ông Lê Đăng Y vì ông Y là con trưởng nên được giao đất có nhà để thờ cúng tổ tiên. Tất cả các anh chị em của anh đều được bố mẹ cho đất và ra ở riêng, anh là con út nên ở với bố mẹ từ khi còn nhỏ đến năm 1992 anh lập gia đình, năm 1996 anh được bố mẹ mua và làm nhà cho ra ở riêng tại thửa đất khác. Sau này anh được bố mẹ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 154, trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ là do bố mẹ anh đứng ra kê khai và đi làm chứ anh không trực tiếp đi làm, hàng năm anh vẫn đóng thuế đầy đủ.

Khoảng năm 2012 anh và vợ con vào miền Nam làm ăn thì anh trai anh là Lê Đăng J về sinh sống cùng bố anh. Nay ông G khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ đứng tên anh và yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại thì quan điểm của anh không nhất trí vì trước đây do ông G công tác và sinh sống tại Hà Nội nên đã bán lại thửa đất phía sau nhà của ông G cho bố mẹ anh, bố mẹ anh đã trả tiền cho ông G nhưng là anh em trong gia đình nên không có giấy tờ gì. Đối với thửa đất này bố mẹ anh đã cho anh, hàng năm anh là người đóng thuế, mọi người đều biết và không ai có ý kiến gì. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế phần đất đang đứng tên anh thì anh đề nghị sang lại thửa đất đứng tên ông Y cùng đồng sở hữu là các con ông Y chứ anh không đồng ý chỉ đứng tên một mình ông Y vì ông Y đã viết sẵn di chúc sang cho riêng anh Thụ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thiều Thị Y1 thống nhất với trình bày của anh H1 và không bổ sung gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ, đảm

bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Đăng J. Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đăng G. Công nhận di sản của Cụ O1 và cụ E1 để lại là diện tích thực tế theo hiện trạng của thửa đất số 514, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05 tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Chia cho ông Y quản lý, sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 và chia cho ông G quản lý, sử dụng thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Y, ông G, ông I, Bà E về việc không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản. Hủy GCNQSDĐ Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Y và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện V cấp cho anh H1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông G và ông Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Hoài U và ông Hoàng Tuấn M là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc và của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; ông Lê Đăng I, bà Lê Thị E, tuy nhiên ông U, ông M, ông I, Bà E đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ Lê Đăng O1 và cụ Nguyễn Thị E1 để lại theo pháp luật đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² và thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA516823 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 07/9/2015 cho ông Lê Đăng Y và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R890706 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H1 nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Đăng O1 chết năm 1960, cụ Nguyễn Thị E1 chết năm 1990. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015,

thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ ngày mở thừa kế. Căn cứ theo Hướng dẫn tại Mục I của Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01 ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp thừa kế mở trước ngày 10 tháng 9 năm 1990 thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990. Tức là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10 tháng 9 năm 1990 đến ngày 10 tháng 9 năm 2020. Do đó, ngày 18 tháng 9 năm 2018 ông Lê Đăng G khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của Cụ O1 và cụ E1 nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Đăng J:

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, anh Lê Đăng J có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số hiệu R890706 do UBND huyện V cấp ngày 30 tháng 11 năm 2001 cho anh Lê Đăng H1 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại xã thôn N, xã C, huyện V và đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực pháp lý của Biên bản làm việc ngày 19 tháng 3 năm 2013, công nhận cho anh Thụ là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại xã thôn N, xã C, huyện V.

Ngày 03 tháng 9 năm 2019, anh Lê Đăng J có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Căn cứ Điều 217, Điều 219 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Đăng J.

[2] Về nội dung khởi kiện chia thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, diện được hưởng thừa kế của Cụ O1 và cụ E1 gồm bố mẹ và các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Thời điểm mở thừa kế bố mẹ của Cụ O1 và cụ E1 đều đã chết. Cụ O1 và cụ E1 có 05 người con chung gồm: ông Lê Đăng Y, sinh năm 1940; ông Lê Đăng I, sinh năm 1943; bà Lê Thị E, sinh năm 1949; ông Lê Đăng G, sinh năm 1952 và ông Lê Đăng K1, sinh năm 1954 (là liệt sỹ năm 1975 khi chưa có vợ, con). Ngoài ra, Cụ O1 và cụ E1 không có người con chung, con riêng nào khác. Vì vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ O1 và cụ E1 gồm có ông Y, ông I, Bà E và ông G.

[2.2] Về di sản yêu cầu chia thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự là con và cháu của Cụ O1 và cụ E1 đều thừa nhận: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại xã thôn N, xã C, huyện V đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu R890706 ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H1 và thửa đất số 853, tờ bản đồ 05 diện tích 242,8m² tại thôn N, xã C, huyện V đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu CA516823 ngày 07/9/2015 cho ông Lê Đăng Y có nguồn gốc của Cụ

O1 và cụ E1 để lại. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh. Vì vậy, xác định di sản của Cụ O1 và cụ E1 để lại là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05 tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về quá trình quản lý sử dụng các thửa đất có nguồn gốc của Cụ O1 và cụ E1: Cụ O1 và cụ E1 chết không để lại di chúc. Sau khi các cụ chết ông Y là người trực tiếp quản lý di sản của Cụ O1 và cụ E1 cho đến nay. Theo đương sự là hàng thừa kế thứ nhất của Cụ O1 và cụ E1 đều khẳng định mặc dù Cụ O1 và cụ E1 chết không để lại di chúc nhưng trước khi chết các cụ có nói miệng để lại phần đất phía trước (tức thửa 154 hiện nay) cho ông Y là con trưởng, còn phần đất phía sau (thửa 153 theo bản đồ 299 nay là thửa 853 theo bản đồ địa chính hệ tọa độ VN - 2000) cho ông G. Sau đó, các anh chị em trong gia đình thống nhất bằng miệng tạm giao cho ông Y là người trông nom đất đai và thờ tự bố mẹ. Chính vì vậy, ngày 22 tháng 6 năm 2017 các đương sự là hàng thừa kế thứ nhất đã họp gia đình thống nhất phân chia thửa đất theo đúng di nguyện của bố mẹ các ông bà để lại. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh H1 cũng thừa nhận về nội dung trên, tuy nhiên anh H1 cho rằng đối với diện tích đất phía sau mà các cụ di nguyện cho ông G thì anh được nghe mẹ anh là bà M1 khi còn sống có nói lại là ông G đã bán lại cho bố mẹ anh, mẹ anh đã trả đầy đủ tiền cho ông G, còn số tiền cụ thể như thế nào và giấy tờ thì anh không rõ và không có để cung cấp cho tòa án được do khi đó là anh em trong gia đình nên không ghi giấy tờ gì. Vì vậy, ông G không còn đất để yêu cầu chia nữa nên bố mẹ anh có toàn quyền sử dụng đối với thửa đất trên và thực tế bố mẹ anh đã sử dụng suốt từ đó cho đến nay.

Theo hồ sơ địa chính do UBND xã C cung cấp:

Tại Sổ mục kê lập năm 1997, trang 160 thể hiện: Thửa đất số 153 (nay là thửa 853), chủ sử dụng là ông Lê Đăng Y diện tích sử dụng 281m² (đất ở 200m², đất vườn 81m²); thửa số 154, chủ sử dụng Lê Đăng H1, diện tích 396m² (đất ở 200m², đất vườn 196m²).

Tại sổ cấp GCNQSDĐ lập năm 2001, trang số 72 thể hiện: Thửa tự cấp giấy 0399, chủ sử dụng Lê Đăng H1, diện tích 396m², tờ bản đồ số 01, thửa số 154; thửa tự cấp giấy 0401, chủ sử dụng Lê Đăng Y, diện tích 281m², tờ bản đồ số 01, thửa số 153.

Theo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cung cấp: Ngày 07/9/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc ký duyệt giấy chứng nhận số phát hành CA516823, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00271 cho ông Lê Đăng Y, địa chỉ Xã U1, thị xã S1, Hà Sơn Bình, đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 5, diện tích 242.8m² (Bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN-2000 trong đó: 200m² đất ở và 42.8m² đất trồng cây lâu năm;) trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ của ông Y (cấp đổi GCNQSD ông Y đã được UBND huyện V cấp đổi với thửa đất số 153, tờ

bản đồ số 01 năm 2001), về diện tích khi cấp đổi có sự thay đổi giảm 38,2m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận trước đó nguyên nhân do sai số trong đo đạc và được sự đồng ý của gia đình người cấp đổi.

Tuy nhiên, theo ông Y và anh H1 trình bày thì mặc dù ông Y và anh H1 là người đứng tên trong hồ sơ quản lý địa chính và trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nhưng ông Y, anh H1 không kê khai về việc đứng tên trong hồ sơ quản lý đất đai của địa phương và không phải là người làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ, ông Y cũng không làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ, việc ông được cấp GCNQSDĐ là do bà M1 vợ ông khi còn sống tự ý đứng ra kê khai, làm thủ tục nhưng không nói với ông nên ông không được biết. Tại phiên tòa anh H1 cũng khẳng định toàn bộ thủ tục kê khai đứng tên trong hồ sơ đất đai cũng như thủ tục cấp GCNQSDĐ cho anh anh không biết, đến nay anh cũng chưa bao giờ được cầm GCNQSDĐ, toàn bộ thủ tục là do mẹ anh bà M1 trực tiếp và tự ý làm. Khi kê khai và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì ông Y đi công tác nên toàn bộ hồ sơ, thủ tục về đất đai đều do bà M1 đứng ra làm. Sau khi bà M1 kê khai thửa đất số 154 đứng tên anh thì bà M1 có nói với vợ chồng anh là bố mẹ anh cho vợ chồng anh thửa đất đó cho nên yêu cầu anh nộp thuế sử dụng đất, vì vậy, vợ chồng anh đã nộp thuế sử dụng đất suốt từ khi bà M1 kê khai đứng tên anh cho đến nay, còn thực tế toàn bộ thửa đất số 153 (nay là 853) và thửa đất số 154 vẫn do ông Y quản lý, sử dụng, anh H1 cũng không quản lý GCNQSDĐ đối với thửa đất cấp đứng tên anh H1. Anh H1 chỉ sinh sống cùng bố mẹ trên thửa đất khi còn nhỏ, đến năm 1992 anh H1 lập gia đình, sau đó đã được ông Y, bà M1 mua và làm nhà cho ra thửa đất khác nên năm 1996 vợ chồng anh H1 đã ra đó sinh sống cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh H1 đồng ý chuyển tên trong GCNQSDĐ đối với thửa đất đứng tên anh sang tên ông Y và đồng sở hữu là các con của ông Y, tuy nhiên các đồng thừa kế của Cụ O1 và cụ E1 không đồng ý và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Y, anh H1 để chia thừa kế theo đúng di nguyện của Cụ O1, cụ E1 để lại mà các ông bà đã thống nhất theo vi bằng lập ngày 24 tháng 4 năm 2017 và biên bản họp gia đình ngày 22 tháng 6 năm 2017.

Quá trình xác minh tại địa phương, đại diện thôn N và UBND xã C cho biết: Nguồn gốc thửa đất được cấp GCNQSDĐ đứng tên anh H1, ông Y là do Cụ O1 và cụ E1 đã sử dụng và sinh sống trước đó. Năm 2001 UBND xã tổ chức xét cấp GCNQSDĐ đại trà theo từng thôn, người dân có đơn xin cấp GCNQSDĐ và xã lập hồ sơ đề nghị cấp theo diện tích trong bản đồ năm 1992 nên danh sách được xét duyệt và đề nghị cấp khi đó gồm có 710 hộ gia đình và cá nhân.

Như vậy, việc ông Y và anh H1 được UBND huyện V và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ trong khi không kê khai, không làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, không được sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất của Cụ O1 và cụ E1 là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về

việc hủy GCNQSDĐ do UBND huyện V cấp cho anh H1 và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Y.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất không đề nghị giải quyết đối với toàn bộ tài sản được tạo lập trên thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 và thửa 853, tờ bản đồ 05 tại thôn N, xã C; đồng thời không yêu cầu giải quyết công sức đối với công duy trì, tôn tạo di sản, các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết đối với quyền sử dụng đất là di sản của Cụ O1 và cụ E1 để lại nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với công sức và tài sản trên đất.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện: Diện tích hiện trạng của thửa đất 853, tờ bản đồ 05 là 242,8m². Diện tích hiện trạng của thửa đất 154, tờ bản đồ 01 là 482,9m² (tăng 86,9m² so với GCNQSDĐ cấp cho anh H1). Qua xác minh, UBND xã C cung cấp: Theo bản đồ địa chính quản lý đất đai tại địa phương (bản đồ 299) thì hình thể thửa đất 154, tờ bản đồ số 01 phù hợp với hiện trạng thẩm định đo đạc ngày 03 tháng 3 năm 2020. Phần diện tích đất tăng là do sai số đo đạc, sở dĩ có sự sai số là do trước đây thửa 153 (nay là thửa 853) và thửa 154 do ông Y quản lý không có ranh giới, phía trước là nhà ông Y, phía sau là vườn, ranh giới của thửa 153 (853) và thửa 154 chỉ thể hiện trên bản đồ. Thửa đất ông Y sử dụng với các hộ liền kề từ trước đến nay không có tranh chấp về mốc giới, ông Y vẫn quản lý toàn bộ thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do đó, cần xác định di sản của Cụ O1, cụ E1 để lại có tổng diện tích là 725,7m² gồm: thửa 154 có diện 482,9m² (trong đó có 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) và thửa 853 có diện tích 242,8m² (trong đó 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn).

[2.3] Về chia di sản thừa kế của Cụ O1 và cụ E1:

Do Cụ O1 và cụ E1 không để lại di chúc nên di sản của Cụ O1 và cụ E1 được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của Cụ O1, cụ E1 là ông Y, ông I, ông G và Bà E. Tuy nhiên, ông I, Bà E tự nguyện để lại toàn bộ phần di sản của ông bà được hưởng cho ông Y và ông G, không yêu cầu ông Y, ông G phải thanh toán chênh lệch tài sản; ông Y, ông G đồng ý nhận kỷ phần của ông I, Bà E cho, đồng thời ông Y, ông G thỏa thuận chia cho ông Y thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 482,9m² (gồm 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) có giá trị 416.974.000đ (2.000.000đ/01m² đất ở; 60.000đ/01m² đất vườn); chia cho ông G thửa 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (gồm 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn) có giá trị 402.568.000đ (2.000.000đ/01m² đất ở; 60.000đ/01m² đất vườn), không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia di sản thừa kế là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận.

Ông G, ông Y có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đăng Y và Lê Đăng G hiện nay đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông G và ông Y.

Anh Lê Đăng J không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 217, Điều 219 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Đăng J về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số hiệu R890706 do UBND huyện V cấp ngày 30 tháng 11 năm 2001 cho anh Lê Đăng H1 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại thôn N, xã C, huyện V và đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực pháp lý của Biên bản làm việc ngày 19 tháng 3 năm 2013, công nhận cho anh J là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại thôn N, xã C, huyện V.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đăng G.

1. Xác định cụ Lê Đăng O1 chết năm 1960, cụ Nguyễn Thị E1 chết năm 1990, không để lại di chúc. Di sản của Cụ O1, cụ E1 để lại là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 482,9m² (gồm có 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) và thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (gồm có 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn) tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Đăng O1, cụ Nguyễn Thị E1 gồm có: Ông Lê Đăng Y, ông Lê Đăng I, ông G và bà Lê Thị E.

Công nhận việc tự nguyện của ông Lê Đăng I, bà Lê Thị E cho ông Lê Đăng Y và ông Lê Đăng G toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

Chia cho ông Lê Đăng Y được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 482,9m² (gồm 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chia cho ông Lê Đăng G được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (gồm 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn) tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Đăng Y, ông Lê Đăng I, ông Lê Đăng G và bà Lê Thị E về việc không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA516823, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS00271 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 07/9/2015 đứng tên ông Lê Đăng Y đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05 tại thôn N, xã C huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R890706, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0399 QSDĐ/số 765QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 30/11/2001 đứng tên anh Lê Đăng H1 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 tại thôn N, xã C huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Lê Đăng Y, ông Lê Đăng G có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đăng Y, ông Lê Đăng G được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Đăng J không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0005918 ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND xã C, huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà

